

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 319/TTr-TNMT ngày 04/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH IL Yak Vina, địa chỉ trụ sở chính tại lô 15, 17 Cụm công nghiệp (CCN) Nội Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy mạ các linh kiện điện thoại, điện tử, viễn thông và các sản phẩm cơ khí IL Yak Vina” tại lô 15 và lô 17 (thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần Thép Việt Úc) thuộc CCN Nội Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy mạ các linh kiện điện thoại, điện tử, viễn thông và các sản phẩm cơ khí IL Yak Vina.

1.2. Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH IL Yak Vina.

1.3. Địa điểm hoạt động: Tại lô 15 và lô 17 (thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần Thép Việt Úc) thuộc CCN Nội Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số 2400772540 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 21/10/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15/10/2020.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5401516377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 08/10/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 12/7/2019.

1.5. Mã số thuế: 2400772540.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Mạ nhôm, mạ đồng, mạ niken, coating các linh kiện điện thoại (như vỏ điện thoại, viền điện thoại, các nút điều khiển điện thoại, viền camera...), thiết bị điện tử, viễn thông và các sản phẩm cơ khí khác (Mã ngành 2592).

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại tại lô 15 và lô 17 (thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần thép Việt Úc) thuộc Cụm công nghiệp Nội Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, với diện tích đất sử dụng là 2.630 m².

- Quy mô của dự án đầu tư:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình¹.

+ Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)².

- Công suất của dự án đầu tư:

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Mạ nhôm, mạ đồng, mạ niken, coating các linh kiện điện thoại (*như: vỏ điện thoại, viền điện thoại, các nút điều khiển điện thoại, viền camera...*), thiết bị điện tử, viễn thông và các sản phẩm cơ khí khác, với quy mô khoảng 45.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 3.235 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

¹ tại STT 10, mục II, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

² tại STT 1, mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH IL Yak Vina được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH IL Yak Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Dũng, nêu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Dũng để kiểm tra, xem xét giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy mạ các linh kiện điện thoại, điện tử, viễn thông và các sản phẩm cơ khí IL Yak Vina” tại lô 15 và lô 17, CCN Nội Hoàng, huyện Yên Dũng do Công ty TNHH IL Yak Vina làm chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Yên Dũng, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư “Nhà máy mạ các linh kiện điện thoại, điện tử, viễn thông và các sản phẩm cơ khí IL Yak Vina” tại lô

15 và lô 17 (thuê nhà xưởng của Công ty Cổ phần Thép Việt Úc) thuộc CCN Nội Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH IL Yak Vina được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổ đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 358/QĐ-TNMT ngày 17/5/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND huyện Yên Dũng; UBND xã Nội Hoàng; Công ty Cổ phần Thép Việt Úc; Công ty TNHH IL Yak Vina và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH IL Yak Vina (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT.^{Toàn}

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, với lý do:

- Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án được thu gom và xử lý như sau:

+ Nước thải sinh hoạt của dự án xử lý qua bể tự hoại 4 ngăn có thể tích 90 m³, đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m³/ngày đêm để xử lý sơ bộ, sau đó thu gom qua đường ống PVC D300 với chiều dài khoảng 430 m vào bể tiền xử lý công suất 300 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Mạo Hối (xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B); và được thu gom theo đường ống D300 với chiều dài 360 m về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày đêm của CCN Nội Hoàng, huyện Yên Dũng để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, trước khi xả thải ra môi trường *(theo Phụ lục hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải ngày 23/5/2024 giữa Công ty TNHH IL Yak Vina và Công ty TNHH Mạo Hối đính kèm Phụ lục báo cáo)*; dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

+ Nước thải sản xuất được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 80 m³/ngày đêm của dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó đầu nối với trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày đêm của CCN Nội Hoàng, huyện Yên Dũng để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, trước khi xả thải ra môi trường *(theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải ngày 15/10/2021 giữa Công ty Cổ phần Thép Việt Úc và Công ty TNHH IL Yak Vina)*; dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- *Nước thải sinh hoạt*: Nước thải sinh hoạt của dự án xử lý qua bể tự hoại 04 ngăn có thể tích 90 m³, theo đường ống thu gom nước thải chung của CCN Nội Hoàng, huyện Yên Dũng (ống PVC D110) với chiều dài khoảng 155 m đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m³/ngày đêm để xử lý sơ bộ, sau đó thu gom qua đường ống PVC D300 với chiều dài khoảng 430m vào bể tiền xử lý có công suất 300 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Mạo Hối để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và được thu gom theo đường ống D300 với

chiều dài 350m về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày đêm của CCN Nội Hoàng, huyện Yên Dũng để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả thải ra môi trường.

- *Nước thải sản xuất*: Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa nước của 04 dây chuyền mạ (trừ nước thải phát sinh từ các bể mạ hóa chất định kỳ vệ sinh và thu gom cặn đi xử lý cùng chất thải nguy hại) được thu gom như sau:

+ Đối với 02 dây mạ nhôm thủ công: Tại mỗi dây chuyền bố trí đường ống HDPE D100 chạy dọc các bể mạ để thu gom nước thải, tổng chiều dài đường ống khoảng 40 m, sau đó chảy vào tuyến rãnh dài khoảng 10 m, sâu 30 cm, rộng 30 cm về bể gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 80 m³/ngày đêm của dự án để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

+ Đối với dây chuyền mạ nhôm tự động: Tại dây chuyền bố trí đường ống HDPE D100 chạy dọc các bể mạ để thu gom nước thải, tổng chiều dài đường ống khoảng 50 m, sau đó chảy vào tuyến rãnh dài khoảng 10 m, sâu 30 cm, rộng 30 cm về bể gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 80 m³/ngày đêm của dự án để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

+ Đối với dây chuyền mạ đồng: Tại dây chuyền bố trí đường ống HDPE D100 chạy dọc các bể mạ để thu gom nước thải, tổng chiều dài đường ống khoảng 60m, sau đó chảy vào tuyến rãnh dài khoảng 10m, sâu 30cm, rộng 30cm về bể gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 80 m³/ngày đêm của dự án để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 04 ngăn dung tích 90 m³ → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m³/ ngày đêm để xử lý sơ bộ, sau đó thu gom vào bể tiền xử lý công suất 300 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Mạo Hối (*xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B*) → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày đêm của CCN Nội Hoàng, huyện Yên Dũng (*xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A*) → Nguồn tiếp nhận.

- Công nghệ xử lý: Xử lý yếm khí kết hợp khử trùng.
- Công suất thiết kế: Bể tự hoại 04 ngăn dung tích 90m³.
- Hoá chất sử dụng: Chế phẩm EM 1kg/lần/3 tháng.
- Viên nén khử trùng chlorine: 4 kg/tháng.

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải các bể mạ → Bể gom → Bể điều hoà → Bể phản ứng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể phản ứng 3 → Bể phản ứng 4 → Bể phản ứng 5 → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể điều chỉnh pH → Bể lọc → Bể chứa nước sau xử lý → hệ thống thoát nước thải của dự án → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày đêm của CCN Nội Hoàng, huyện Yên Dũng → Nguồn tiếp nhận.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ hoá lý.
- Công suất thiết kế: 80 m³/ngày đêm
- Hoá chất sử dụng:

TT	Hóa chất, vật liệu sử dụng	Khối lượng (kg/tháng)
1	Hóa chất NaOH	1.872
2	Hóa chất Javen 10%	3.300
3	Hóa chất FeSO ₄	413
4	Hóa chất H ₂ SO ₄	2.310
5	Hóa chất PAC	1.410
6	Hóa chất Polymer	190
7	Hóa chất Ca(OH) ₂	825
8	Vật liệu lọc	500

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

1.4.1. Phương án phòng ngừa sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành); tuân thủ định mức hóa chất. Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam

- Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng hóc, các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải với tần suất 03 tháng/lần.

1.4.2. Phương án ứng phó sự cố

- Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất hệ thống xử lý nước thải thì phải dừng hoạt động hệ thống này để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống này để khắc phục sự cố trong vòng 01 ngày, khi đó chủ dự án thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý theo quy định.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố như một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP), khi đó, tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, chủ dự án cần liên hệ với bên thiết kế, lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý kịp thời. Đồng thời thông báo đến đơn vị quản lý CCN Nội Hoàng, huyện Yên Dũng để xử lý và có phương án tiếp nhận, xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 80m³/ngày đêm của dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường số 384/GXN-TNMT ngày 28/02/2018, nên công trình này không thuộc đối tượng phải văn hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày đêm của CCN Nội Hoàng, huyện Yên Dũng. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Dũng để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 04 nguồn

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ xưởng mạ nhôm thủ công;
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ xưởng mạ nhôm tự động;
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ xưởng mạ đồng;
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

Có 06 dòng khí thải sau xử lý từ 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 06 vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0)

- Vị trí xả khí thải số 1: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ xưởng mạ nhôm thủ công (HTXL khí thải số 01). Tọa độ: X = 2350487; Y = 413151.

- Vị trí xả khí thải số 2: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ xưởng mạ nhôm thủ công (HTXL khí thải số 02). Tọa độ: X = 2350487; Y = 413151.

- Vị trí xả khí thải số 3: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ xưởng mạ nhôm tự động (HTXL khí thải số 03). Tọa độ: X = 2350483; Y = 413183.

- Vị trí xả khí thải số 4: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ xưởng mạ nhôm tự động (HTXL khí thải số 04). Tọa độ: X = 2350499; Y = 413182.

- Vị trí xả khí thải số 5: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ xưởng mạ đồng (HTXL khí thải số 05). Tọa độ: X = 2350474; Y = 413123.

- Vị trí xả khí thải số 6: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi (HTXL khí thải số 06). Tọa độ: X = 2350511; Y = 413190.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất: 93.450 m³/giờ, tương đương 747.600 m³/ngày (tính theo 8 giờ làm việc); trong đó:

- Dòng khí thải số 1: 12.000 m³/giờ, tương đương 96.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 2: 12.000 m³/giờ, tương đương 96.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 3: 27.600 m³/giờ, tương đương 220.800 m³/ngày
- Dòng khí thải số 4: 27.600 m³/giờ, tương đương 220.800 m³/ngày.

- Dòng khí thải số 5: 2.250m³/giờ, tương đương 18.000 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 6: 12.000 m³/giờ, tương đương 96.000 m³/ngày.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (8 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B) cụ thể như sau:

- + Dòng khí thải số 1, 2, 3, 4, 5

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ
2	CO	mg/Nm ³	1.000	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	
5	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	50	
6	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	50	
7	Hơi HNO ₃ , tính theo NO ₂	mg/Nm ³	500	
8	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	50	
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm ³	10	
10	Clo	mg/Nm ³	10	

- + Dòng số 6:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ
2	CO	mg/Nm ³	1.000	
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Đối với phân xưởng mạ nhôm thủ công 01:

Bố trí 02 chụp hút (kích thước 4.600x1.100x400mm), 06 chụp hút (kích thước 1.800x1.200x400mm) từ các bể mạ dẫn theo đường ống PP D150 đầu về đường trực, dài khoảng 29m, sau đó đầu về đường trực dẫn khí D400, dài khoảng 5m và tiếp tục đầu về đường trực dẫn khí D600 dài khoảng 25m về hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất thiết kế 12.000 m³/giờ để xử lý.

- Đối với phân xưởng mạ nhôm thủ công 02:

Bố trí 02 chụp hút (kích thước 4.600x1.100x400mm), 03 chụp hút (kích thước 1.100x800x300mm), 01 chụp hút (kích thước 2.000x1.000x400mm) từ các bể, sau đó dẫn theo đường ống PP D150 dài khoảng 29m, đầu về đường trực dẫn khí D400 dài khoảng 5m, tiếp tục đầu về đường trực dẫn khí D600 dài khoảng 25m về hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất thiết kế 12.000 m³/giờ để xử lý.

- Đối với xưởng mạ nhôm tự động về hệ thống xử lý khí thải số 03:

Bố trí 04 chụp hút (kích thước 600x1.100x400mm) và 12 đầu ống hút D150 từ các bể, sau đó dẫn theo đường ống nhánh PP D150 với tổng chiều dài khoảng 48m, đầu về đường ống chính PP D750 dài khoảng 45m về hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất thiết kế 27.600 m³/giờ để xử lý.

- Đối với xưởng mạ nhôm tự động về hệ thống xử lý khí thải số 04:

Bố trí 01 chụp hút (kích thước 600x1.100x400mm), 01 chụp hút (kích thước 4.600x1.100x400mm) và 12 đầu ống hút D150 từ các bể, sau đó dẫn theo đường ống nhánh PP D150 dài khoảng 56m, đầu về đường ống chính PP-D750 dài khoảng 30m về hệ thống xử lý khí thải số 04 công suất thiết kế 27.600 m³/giờ để xử lý.

- Đối với xưởng mạ đồng:

Bố trí 01 chụp hút (kích thước 1.800x1.200x600mm), 04 chụp hút (kích thước 750x300x900mm), 02 chụp hút (kích thước 2.100x600x400mm) từ các bể sau đó dẫn theo đường ống PP D150 dài khoảng 5m, đầu về đường trực dẫn khí D500 dài khoảng 15m, tiếp tục đầu về đường trực dẫn khí D700 dài khoảng 7,2m về hệ thống xử lý khí thải số 05 công suất thiết kế 2.250m³/giờ để xử lý.

- Đối với khí thải phát sinh từ lò hơi:

Thu gom qua đường ống thép vuông có kích thước (550x550)mm dài khoảng 2m → Cyclone → nhờ lực đẩy của quạt hút 7,5kW với công suất thiết kế 12.000 m³/giờ về tháp xử lý khí thải lò hơi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 tại xưởng mạ nhôm thủ công

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút, ống hút → Ống dẫn → Quạt hút công suất thiết kế 12.000 m³/giờ → Tháp hấp thụ ướt bằng dung dịch NaOH xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B → Ống thoát khí Φ700, cao 4m → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ

- Hoá chất sử dụng: Dung dịch kiềm (NaOH) nồng độ 32% với khối lượng hóa chất sử dụng khoảng 100 kg/tháng/hệ thống

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 03, 04 tại xưởng mạ nhôm tự động

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút, ống hút → Ống dẫn → Quạt hút công suất thiết kế 27.600 m³/giờ → Tháp hấp thụ ướt bằng dung dịch NaOH xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B → Ống thoát khí Φ750, cao 4m → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 27.600 m³/giờ

- Hoá chất sử dụng: Dung dịch kiềm (NaOH) nồng độ 32% với khối lượng hóa chất sử dụng khoảng 100 kg/tháng/hệ thống

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 05 tại xưởng mạ đồng

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút, ống hút → Ống dẫn → Quạt hút công suất thiết kế 2.250m³/giờ → Tháp hấp thụ ướt bằng dung dịch NaOH xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B → Ống thoát khí Φ750, cao 4m → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 2.250 m³/giờ

- Hoá chất sử dụng: Dung dịch kiềm (NaOH) nồng độ 32% với khối lượng hóa chất sử dụng khoảng 100 kg/tháng/hệ thống.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 06

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → đường ống thép vuông có kích thước (550x550)mm dài khoảng 2m → Cyclone → Quạt hút công suất thiết kế 12.000 m³/giờ → Bể hấp thụ → Ống thoát khí thải D550, cao 4,8m → Môi trường

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ

- Hoá chất sử dụng: Dung dịch Kiềm (NaOH) nồng độ 32% với khối lượng hóa chất sử dụng khoảng 100 kg/tháng/hệ thống.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố...

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại dự án, đồng thời tạm dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 12/2024 đến tháng 3/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 04 hệ thống xử lý khí thải, gồm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 03 tại xưởng mạ nhôm tự động công suất 27.600 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 04 tại xưởng mạ nhôm tự động công suất 27.600 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải số 05 tại xưởng mạ đồng công suất 2.250 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 06 công suất 12.000 m³/giờ .

- Đối với công trình xử lý khí thải từ xưởng mạ nhôm thủ công (HTXL khí thải số 01 và số 02) tại dự án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường số 384/GXN-TNMT ngày 28/02/2018, nên 02 công trình này không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 03 tại xưởng mạ nhôm tự động.

- 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 04 tại xưởng mạ nhôm tự động.

- 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 05 tại xưởng mạ đồng.

- 01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 06 tại xưởng mạ nhôm tự động.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu
1	01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải số 03 tại xưởng mạ nhôm tự động	Bụi tổng; Lưu huỳnh dioxit, SO ₂ ; Cacbon oxit, CO; Nitơ oxit, NO _x (Tính theo NO ₂); hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃ ; Axit clohydric, HCl; Amoniac và các hợp chất amoni; đồng và hợp chất, tính theo Cu; Clo	Lấy 01 mẫu đơn đầu ra tần suất 01 ngày/lần, trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: - Lần 1: Ngày 19/12/2024 - Lần 2: Ngày 20/12/2024 - Lần 3: Ngày 21/12/2024
2	01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải số 04 tại xưởng mạ nhôm tự động		
3	01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải số 05 tại xưởng mạ đồng		
4	01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 06	Bụi tổng, CO, NO _x (tính theo NO ₂), SO ₂	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, chủ dự án phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Dũng để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 03 nguồn

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị sản xuất tại khu vực xưởng mạ nhôm thủ công.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị sản xuất tại khu vực mạ nhôm tự động.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị sản xuất tại khu vực mạ đồng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 03 vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0)

- Vị trí số 01: Tại khu vực xưởng mạ nhôm thủ công. Tọa độ: X= 2350495; Y= 413162.

- Vị trí số 02: Tại khu vực xưởng mạ nhôm tự động. Tọa độ: X = 2350494; Y = 413177.

- Vị trí số 03: Tại khu vực xưởng mạ nhôm đồng. Tọa độ: X = 2350476; Y = 413148.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm ma sát nhằm giảm tiếng ồn sinh ra.

- Các máy móc, thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, thay thế nếu phát hiện hỏng hóc.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ), đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương pháp bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng,...

- Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm ồn, rung nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho các công nhân. Có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên khoảng 366,22 tấn/năm; bao gồm:

STT	Các chất thải	Trạng thái	Số lượng (tấn/năm)
1	Dầu mỡ thải bỏ trong quá trình bảo dưỡng máy móc	Lỏng	0,05
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm TPNH (can đựng hoá chất)	Rắn	2,4
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Rắn	149,76
4	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	0,01
6	Sản phẩm lỗi hỏng có nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	190
7	Dung dịch cặn thải chứa thành phần nguy hại	Lỏng	24
	Tổng cộng		366,22

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 20 kg/ngày; bao gồm:

TT	Các chất thải	Đơn vị	Khối lượng (kg/ngày)
1	Các phế phẩm như hộp giấy, bì, vật dụng hỏng, palet hỏng ...	kg/ngày	8
2	Thùng carton, bao bì nilon, giấy vụn,...	kg/ngày	2
3	Sản phẩm lỗi hỏng không chứa thành phần nguy hại	kg/ngày	10
	Tổng cộng		20

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 50 kg/ngày, thành phần chủ yếu là các chất thải thực phẩm, giấy, túi nilon, carton,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Đối với các chất thải là dầu mỡ thải bỏ trong quá trình bảo dưỡng máy móc; giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại; lõi lọc: Được lưu chứa tại 03 thùng chứa CTNH chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 100 lít/thùng.

- Đối với bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại (can đựng hoá chất) được xếp gọn trong kho chứa CTNH, sau đó trả lại cho đơn vị cung ứng trong lần cung cấp tiếp theo.

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất sau khi qua máy ép bùn được thu gom vào 02 thùng chứa thể tích 1,0 m³/thùng.

- Đối với sản phẩm lỗi hỏng có nhiễm thành phần nguy hại được chứa trong 01 thùng chứa dung tích 100 lít để trong kho chứa thành phẩm, trả lại cho chủ đơn hàng.

- Đối với dung dịch cặn thải chứa thành phần nguy hại được thu gom vào các tank nhựa dung tích 1 m³ đặt gọn tại khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí kho chứa CTNH có diện tích 5m² và biển cảnh báo nguy hại. Kết cấu tường tôn, Nền đổ bê tông, mái lợp tôn, có cửa khoá kín, bên trong kho bố trí các thùng chứa được dán nhãn, dán mã CTNH theo đúng quy định để thu gom riêng biệt đối với từng loại CTNH.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý chất thải theo quy định (tần suất thu gom khoảng 1-3 tháng/lần).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải công nghiệp được thu gom, lưu chứa bằng các loại bao dứa, bố trí khoảng 05 thùng chứa, dung tích khoảng 60 lít/thùng, đặt tại khu vực văn phòng và xưởng sản xuất.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa:

Chất thải sinh hoạt được tập kết vào 02 thùng đựng rác có nắp đậy, dung tích khoảng 100 lít/thùng, đặt tại khu vực nhà để xe.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí khoảng 05 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 50 lít/thùng, đặt tại khu vực tập kết rác thải để lưu chứa tạm thời chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu giữ.

- Chất thải sinh hoạt được tập kết vào 02 thùng đựng rác có nắp đậy, dung tích khoảng 100 lít/thùng, đặt tại khu vực nhà để xe, chân kê balet bằng gỗ cao khoảng 30cm tránh nước mưa chảy tràn ảnh hưởng, thuận tiện cho đơn vị vệ sinh môi trường đến thu gom, vận chuyển mang đi xử lý.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định (tần suất 03 lần/tuần).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động trở lại sau khi xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /7/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH IL Yak Vina có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.
- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực dự án.
- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 80 m³/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ dự án đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Nội Hoàng, huyện Yên Dũng đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.
- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi xả thải ra môi trường.
- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 319/TTr-TNMT ngày 04/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án./.